

PHẦN IV: CHÍNH TẢ

1-Chính tả phân biệt l / n:

A) Ghi nhớ:

- L xuất hiện trong các tiếng có âm đệm (VD: loan, luân, loa,...) / N không xuất hiện trong các tiếng có âm đệm (trừ 2 âm tiết Hán Việt: noãn, noa).

- Trong cấu tạo từ láy:

+ L/n không láy âm với nhau.

+ L có thể láy vần với nhiều phụ âm khác (VD: lệt bệt, la cà, lờ đờ, lò dò, lạnh lùng,..)

+ N chỉ láy âm với chính nó (no nề, nợ nần, nao núng,...)

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1: Điền l / n:

...o ...ê, ...o ...ấng, ...uu ...uyên, ...ô ...ức, ...ảo ...ùng, ...óng ...ây, ...ăn ...óc, ...ong ...anh, ...ành ...ận, ...anh ...oi, ...oè ...oẹt, ...om ...óp.

Bài tập 2: Điền l / n:

Hoa thảo quả ...ây dưới gốc cây kín đáo và ...ặng ...ẽ. Dưới tầng đáy rừng, những chùm thảo quả đỏ chon chót, bóng bẩy như chứa ...ửa, chứa ...ặng.

Bài tập 3: Điền l / n:

Tới đây tre ...ưa ...à nhà
Giò phong ...an ...ở nhánh hoa nhụy vàng
Trưa ...ầm đưa võng, thoảng sang
Một ...àn hương mỏng, mênh mang nghĩa tình.
...án đêm, ghé tạm trạm binh
Giường cây ...ót ...á cho mình đỡ đau...
(Tố Hữu)

Bài tập 4: Điền tiếng có chứa phụ âm đầu l / n:

a) ... trường Tam Đảo chạy quanh quanh
Dòng ... qua nhà lợp ... xanh
Bãi cỏ xa nhấp nhô sóng ...
Đàn cừ ... gặm cỏ yên ...
(Vĩnh Mai)

b) Trăng toả ... từng ánh vàng diu diu. Những cụm mây trắng lững ... trôi. Đầu phố, những cây dâu da đang thắm ... ban phát từng ... hương ngọt ngào vào đêm yên tĩnh. Càng về khuya, hoa càng nồng ..., ... nức.

(Đức Huy)

*Đáp án :

- a) nông, nước, lảnh, lượn, non, lành.
b) lan, lơ, lạng, làn, nần, náo.

Bài tập 5:

Tìm 4-5 từ có tiếng : la, lạc, lạm, nam, lam, lan, nan, nanh, lao, lát, lăm, lạng, năng, lập, neo, nép, linh, nòng, lóng, lỗi, lung, nương.

**Đáp án:*

- **la**: la bàn, la cà, la đà, la hét, la liệt, la ó, bao la, dò la,...
- **lạc**: lạc đà, lạc đề, lạc đường, lạc hậu, lạc quan,...
- **lạm**: lạm dụng, lạm phát, lạm quyền, tiêu lạm,...
- **nam**: nam nữ, gió nam, Miền Nam, phương Nam,...
- **lam**: lam lũ, lam nham, danh lam thắng cảnh, màu lam, tham lam,...
- **lan**: lan man, lan tràn, sà lan, tràn lan,...
- **nan**: nan cốt, nan rô, nan hoa xe đạp, quạt nan, thuyền nan,...
- **nanh**: nanh ác, nanh nọc, nanh cọp, nanh độc, nanh lợn, nanh vuốt, răng nanh,...
- **lao**: lao công, lao động, lao xao, gian lao,...
- **lát**: lát cắt, lát bánh, lát gạch, lát sàn, đan lát, chóc lát, giây lát,...
- **lăm**: lăm le, lăm lăm, mười lăm, hăm lăm,...
- **lạng**: lạng miếu, lạng mộ, lạng kính, lạng tằm, xâm lạng,...
- **năng**: năng suất, năng động, năng khiếu, chức năng, siêng năng, tài năng,...
- **lập**: lập công, lập dị, lập đông, lập hạ, lập luận, sáng lập, tự lập, thành lập,...
- **neo**: neo thuyền, gieo neo, thả neo, neo đậu, neo lại,...
- **nép**: nép chặt, nép mình, nép vào, nem nép, khép nép,...
- **linh**: linh kiện, linh thiêng, anh linh, tâm linh, thần linh, vong linh, lung linh,...
- **nòng**: nòng cốt, nòng nọc, nòng súng, đạn lên nòng,...
- **lóng**: lóng lánh, lóng ngóng, nói nóng, tiếng nóng,...
- **lỗi**: lỗi lầm, lỗi thời, mắc lỗi, xin lỗi, thứ lỗi, sửa lỗi, tội lỗi,...
- **lung**: lung linh, lung lay, lung tung, mộng lung,...
- **nương**: nương náu, nương rẫy, ruộng nương, lên nương, làm nương,...

2- Chính tả phân biệt ch / tr :

A) Ghi nhớ:

- Khả năng tạo từ láy của **tr** hạn chế hơn **ch**. **Tr** tạo kiểu láy âm là chính (trắng trẻo), còn **ch** cấu tạo vừa láy âm, vừa láy vần (**chông chênh, chơi voi**) (**tr** chỉ xuất hiện trong một vài từ láy vần : **trệt lét, trọc lóc, trụi lủi**).
- Những danh từ (hay đại từ) chỉ quan hệ thân thuộc trong gia đình chỉ viết với **ch** (không viết **tr**): **cha, chú, cháu, chị, chồng, chàng, chút, chất,...**
- Những danh từ chỉ đồ vật thường dùng trong nhà chỉ viết với **ch** : **chạn, chum, chén, chai, chõng, chiếu, chăn, chảo, chổi,...**
- Từ có ý nghĩa phủ định chỉ viết với **ch**: **chẳng, chưa, chớ, chả,...**

- Tên cây, hoa quả; tên các món ăn; cử động, thao tác của cơ thể, động tác lao động chân tay phần lớn viết với **ch**.
- Tiếng trong từ Hán Việt mang thanh nặng(.) và huyền (\) viết **tr**.

B) Bài tập thực hành: (Một số bài đã điền sẵn đáp án)

Bài 1: Điền *ch / tr*:

Trong trẻo, tròn trĩnh, chập chững, chông chơ, trơ trọi, che chở, chúm chím, trẻ trung, chen chúc, chải chuốt, chạm trổ, trổng trái.

Bài tập 2: Điền từ ngữ có chứa các tiếng sau :

trẻ ...	chẻ...
trê ...	chê...
tri ...	chi...
tro ...	cho ...
trợ ...	chợ...

Bài tập 3:

a) Điền *chung / trung*:

- Trận đấu kết. (*chung*)
- Phá cỗ Thu. (*Trung*)
- Tình bạn thủy(*chung*)
- Cơ quan ương. (*trung*)

b) Điền *chuyên* hay *truyền*:

- Vô tuyến hình. (*truyền*)
- Văn học ... miệng. (*truyền*)
- Chim bay cành. (*chuyên*)
- Bạn nữ chơi (*chuyên*)

Bài tập 4: Điền tiếng chứa **ch / tr**:

Miệng và chân cãi rất lâu,...nói :

- Tôi hết đi lại ..., phải... bao điều đau đớn, nhưng đến đâu, cứ có gì ngon là anh lại được xơi tất. Thật bất công quá!

Miệng từ tốn ... lời:

- Anh nói ...mà lạ thế! Nếu tôi ngừng ăn, thì liệu anh có bước nổi nữa không nào?

*Đáp án: tranh, chân, chạy, chịu, trả, chi.

Bài tập 5:

Tìm 4-5 từ có chứa tiếng : **cha, chả, chai, trái, chạm, tranh, chằm, chân, châu, che, trí, chí, triều, chông, trổng, trở, chuyên, trương, chướng.**

*Đáp án:

- **Cha:** Cha con, cha cố, cha mẹ, ông cha, mẹ cha,...
- **Chả:** chả giò, búnchả, chả trách,...
- **Chai:** chai lọ, chai mặt, chai sạn, bia chai,...

- **Trải:** trải chiếu, trải nghiệm, trải qua, bươm trải,...
- **Chạm:** chạm khắc, chạm nọc, chạm trán, động chạm,...
- **Tranh:** tranh ảnh, bức tranh, cạnh tranh, đấu tranh,...
- **Châm:** châm biếm, châm chích, châm chọc, châm chước, châm ngôn, nam châm,...
- **Chân:** chân cẳng, chân dung, chân giò, chân lí, chân phương,...
- **Châu:** châu á, châu báu, châu thổ, năm châu,...
- **Che:** che đậy, che phủ, che dấu, che nắng,...
- **Trí:** trí dũng, trí nhớ, trí óc, trí thức, mưu trí,...
- **Chí:** chí hướng, chí khí, báo chí, thiện chí, ý chí,...
- **Triều:** triều đại, triều đình, triều vua, triều thần, thủy triều, vương triều,...
- **Chông:** chông chênh, chông gai, chông tre, bàn chông, cây chông,...
- **Trống:** trống canh, trống đồng, trống trôn, gà trống, chiêng trống,...
- **Trở:** trở gót, trở lại, trở mặt, trở tay, trở về,...
- **Chuyên:** chuyên bóng, bóng chuyên, que chuyên, dây chuyên,...
- **Trương:** trương mắt, khai trương, phô trương, khuếch trương,...
- **Chượng:** chượng bụng, chượng hơi, chượng ngại vật, nghiệp chượng,...

3- Chính tả phân biệt x / s :

A) Ghi nhớ:

- **X** xuất hiện trong các tiếng có âm đệm (**xuề xoà, xoay xử, xoành xoạch, xuềnh xoàng,...**), **s** chỉ xuất hiện trong một số ít các âm tiết có âm đệm như: **soát, soạt, soạn, soạng, suất.**

- **X** và **s** không cùng xuất hiện trong một từ láy.

- Nói chung, cách phân biệt **x/s** không có quy luật riêng. Cách sửa chữa lỗi duy nhất là nắm nghĩa của từ, rèn luyện trí nhớ bằng cách đọc nhiều và viết nhiều.

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1: Điền x/s: (bài đã điền sẵn đáp án)

Sơ suất	xuất xử	xót xa
sơ sài	xử xử	xa xôi
xơ xác	xao xuyên	sục sôi
sơ sinh	sinh sôi	xinh xắn

Bài tập 2: Tìm 5 từ láy có phụ âm đầu s; 5 từ láy có phụ âm đầu x; 5 từ ghép có phụ âm đầu s đi với x.

***Đáp án:**

- Sạch sẽ, sứt sứt, sừng sốt, sù sì, sì sụp, sù sù, so sánh, sinh sôi, sáng sủa, san sát, sặc sỡ,...

- Xót xa, xù xì, xấu xa, xì xào, xao xác, xinh xắn, xao xuyên, xào xạc, xa xôi, xấp xỉ,...

- Xứ sở, sản xuất, xuất sắc, xác suất, xoay sở, xô số, sâu xa, soi xét,...

Bài tập 3:

Tìm 4-5 từ có tiếng: **sa, xác, xao, xát, sắc, song, sỏ, xốc, xông, sôi, sơ, xơ, xuất, suất, sử, xử.**

*Đáp án:

- **Sa:** sa lầy, sa cơ lỗ bước, sa lưới, sa ngã, sa sút,...
- **Xác:** xác lập, xác minh, xác suất, xác định, xác xơ, xác thực,...
- **Xao:** xao động, xao xuyên, lao xao, xôn xao,...
- **Xát:** xô xát, xay xát, cọ xát, xây xát,...
- **Sắc:** sắc mặt, sắc xuân, màu sắc, biến sắc, xuất sắc,...
- **Song:** song ca, song hành, song phương, song toàn, song song, vô song, song sắt,...
- **Sỏ:** sỏ sách, sỏ điểm, sỏ tay, sỏ toẹt, cửa sỏ,...
- **Xốc:** xốc dậy, xốc lên, xốc nách, xốc nổi, xốc vác,...
- **Xông:** xông đất, xông khói, xông mũi, xông muỗi, xông hơi,...
- **Sôi:** sôi động, sôi nổi, sục sôi, sinh sôi,...
- **Sơ:** sơ bộ, sơ chế, sơ khai, sơ sinh, sơ thâm, hoang sơ, thô sơ,...
- **Xơ:** xơ cứng, xơ mướp, xơ xác, xơ mít, xơ mủi,...
- **Xuất:** Xuất bản, xuất hiện, xuất hành, xuất kho, diễn xuất, đề xuất, sản xuất,...
- **Suất:** suất com, năng suất, áp suất, công suất, sơ suất,...
- **Sử:** sử sách, sử học, sử dụng, giả sử,...
- **Xử:** xử lí, xử sự, xử trí, cư xử, phán xử, xét xử,...

4- Chính tả phân biệt gi / r / d :

A) Ghi nhớ:

- **Gi** và **d** không cùng xuất hiện trong một từ láy.
- Những từ láy vần, nếu tiếng thứ nhất có phụ âm đầu là **l** thì tiếng thứ hai có phụ âm đầu là **d** (**lim dim, lò dò, lai dai, lú dú,...**)
- Từ láy mô phỏng tiếng động đều viết **r** (**róc rách, rì rào, réo rắt,...**)
- **Gi** và **r** không kết hợp với các tiếng có âm đệm. Các tiếng có âm đệm chỉ viết với **d** (**duyet binh, duy trì, doạ nạt, doanh nghiệp,...**)
- Tiếng có âm đầu **r** có thể tạo thành từ láy với tiếng có âm đầu **b, c, k** (**gi** và **d** không có khả năng này) (VD: **bứt rứt, cập rập,...**)
- Trong từ Hán Việt, tiếng có thanh ngã (~), nặng (.) viết **d**; mang thanh hỏi (?), sắc (/) viết với **gi**.

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1: Điền **gi/ d/ r** : (Bài đã điền sẵn đáp án)

dạy dỗ, diu dắt, giáo dưỡng, rung rinh, giòn giã, dón dả, rục rĩ, giảng giải, róc rách, gian dối, ròng rã.

Bài tập 2: Điền d/ r/ gi : (Bài đã điền sẵn đáp án)

- Dây mơ rễ má. - Rút dây động rừng.
- Giấy trắng mực đen. - Giương đông kích tây.
- Gieo gió gặt bão. - Dãi gió dầm mưa.
- Rối rít títt mù. - Dốt đặc cán mai.
- Danh lam thắng cảnh.

Bài tập 3: Tìm những từ ngữ có chứa tiếng **rong, dong, giong** để phân biệt sự khác nhau giữa chúng.

- Rong rêu, rong chơi.
- Củ dong, dong dỏng.
- Giong ruổi, trông giong cờ mở.

Bài tập 4: Tìm 3-5 từ có chứa tiếng: **gia, da, rả, giả, dã, rã, dán, gián, dang, giang, danh, giành, rành, dành, giao, dò, dương, giương, rương.**

*Đáp án:

- **Gia:** gia đình, gia hạn, gia súc, gia tộc, gia vị, chuyên gia,...
- **Da:** da bò, da diết, da mặt, da trời, cặp da,...
- **Rả:** rả rích, cửa rả, cỏ rả, rôm rả,...
- **Giả:** giả danh, giả dối, giả mạo, giả sử, giả thuyết, tác giả,...
- **Dã:** dã chiến, dã man, dã ngoại, dã sử, dã tâm, dân dã, hoang dã,...
- **Rã:** rã cánh, rã rời, rêu rã, ròn rã, rộ rã, tan rã,...
- **Dán:** dán mắt, dán tem, băng dán, keo dán, gỗ dán,...
- **Gián:** gián đoạn, gián điệp, gián tiếp, con gián,...
- **Dang:** dang cánh, dang tay, dang chân, dở dang, ...
- **Giang:** giang hồ, giang sơn, giới giang, lạt giang,...
- **Danh:** danh ca, danh lam thắng cảnh, danh mục, danh nhân, danh ngôn, danh sách,...
- **Giành:** giành giật, giành nhau, tranh giành, giành độc lập,...
- **Rành:** rành việc, rành mạch, rành rọt, rõ rành,...
- **Dành:** để dành, dành dụm, đỡ dành, dành cho,...
- **Giao:** giao ban, giao dịch, giao du, giao liên, giao thừa, giao ước,...
- **Dò:** dò dẫm, dò hỏi, dò la, dò tin, dò xét, lò dò,...
- **Dương:** dương cầm, dương gian, dương lịch, âm dương, du dương, đại dương,...
- **Giương:** giương buồm, giương cung, giương mắt, giương cao ngọn cờ,...
- **Rương:** Cái rương, rương quân áo, hòm rương,...

5- Quy tắc viết phụ âm đầu “cờ”:

A) Ghi nhớ:

Âm đầu “cờ” được ghi bằng các chữ cái **c, k, q.**

- Viết **q** trước các vần có âm đệm ghi bằng chữ cái **u.**

- Viết **k** trước các nguyên âm **e, ê, i (iê, ia)**
- Viết **c** trước các nguyên âm khác còn lại.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1: Điền **c / k / q** : (Đã điền sẵn đáp án vào bài)

kì cọ	kiểu cách	quanh co	kèm cặp
kì quan	kẻ cả	cập kênh	quy cách
kim cương	kính cận	cắm cúm	co kéo
quả quyết	cảnh quan		

Bài 2: Tìm các từ láy có phụ âm đầu “**cờ**” ghi bằng các con chữ **q/k/c**.

**Đáp án:*

- quần quýt, quanh quẩn, quang quác,...
- cần cỏi, cần cù, cục cằn, cặm cùi,...
- kiêu kì, kênh kiệu, kéo kẹt,...

Bài 3: Điền **c / k / q** : (Bài đã điền sẵn đáp án)

- cây sâu cuốc bẫm.
- kết tóc xe tơ.
- quýt làm cam chịu.
- kén cá chọn canh.
- cốc mò cò xơi.
- công thành danh toại.
- quen hơi bén tiếng.
- kê vai sát cánh.

6- Quy tắc viết phụ âm đầu “gờ”, “ngờ” :

A) Ghi nhớ:

- Âm đầu “**gờ**” được ghi bằng con chữ **g, gh**.
- Âm đầu “**ngờ**” được ghi bằng con chữ **ng, ngh**.
- Viết **gh, ngh** trước các nguyên âm **e, ê, i, iê (ia)**.
- Viết **g, ng** trước các nguyên âm khác còn lại.

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1: Điền **g / gh** (Bài đã điền sẵn đáp án):

Gần gũi, gắt gỏng, gan góc, ghen ghét, ghi nhớ, gọn gàng, ghê gớm, gang thép, gồng gánh, gồ ghề.

Bài tập 2: Điền **ng / ngh** (Bài đã điền sẵn đáp án):

Nghe ngóng, ngả nghiêng, nghênh ngang, nguệch ngoạc, ngúng nguẩy, ngốc nghếch, nghĩ ngợi, nghêu ngao, nghịch ngợm, ngoan ngoãn, ngấp nghé, ngang ngạnh, ngay ngắn, ngượng nghịu, nông nghênh.

7- Quy tắc viết nguyên âm i / y :

A) Ghi nhớ:

- Nếu đứng một mình thì viết **y** (**y tế, ý nghĩ**).
- Nếu đứng sau âm đệm **u** thì viết **y** (**suy nghĩ, quy định**).
- Nếu nguyên âm đôi **iê** đứng đầu tiếng thì viết **y** (**yên ả, yêu thương**).
- Nếu là vị trí đầu tiếng (không có âm đệm) thì viết **i** (**im lặng, in ấn**).
- Nếu là vị trí cuối tiếng (trừ **uy, ay, ây**) thì viết **i** (**chui lủi, hoa nhài**).

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1: Điền **y / i** : (Bài đã điền sẵn đáp án)

Sách in , in ấn, tàu thủy, yên nghĩ, y tế, im lặng, y khoa, yêu quý,...

Bài tập 2: Tìm những từ viết sai chính tả rồi sửa lại cho đúng:

- mỹ thuật.
- ý nghĩ.
- suy nghĩ.
- qui định.
- hi sinh.
- kỷ niệm.

*Đáp án:

- Mỹ thuật; kỉ niệm (hiện nay 2 trường hợp này tồn tại cả 2 cách viết)
- quy định (trong tiếng **quy**, âm đệm là **u** → âm đệm **u** chỉ đứng trước âm chính là **y**. **U** chỉ đứng trước **i** khi u là âm chính : **VD** : **túi, núi,...**)

8- Quy tắc viết hoa:

A) Ghi nhớ:

1. Tên người, tên núi, tên sông, tỉnh, thành phố, quận, huyện, xã, làng,... của Việt Nam được viết hoa chữ cái đầu của mỗi tiếng (**VD: Lê Lợi, Trần Hưng Đạo, Trường Sơn, Cửu Long,...**)

- Riêng tên người, địa danh của một số dân tộc ít người nếu được phiên âm từ tiếng dân tộc thì chỉ viết hoa chữ cái đầu ở mỗi bộ phận của tên, giữa các tiếng trong cùng một bộ phận có dấu gạch nối (**VD: Kơ-pa Kơ- long, Y-a-li, Đăm –bri, Pắc-pó,...**)

2. Tên người, tên địa danh nước ngoài phiên âm trực tiếp ra tiếng Việt thì viết hoa chữ cái đầu ở mỗi bộ phận của tên, giữa các tiếng trong cùng một bộ phận có dấu gạch nối (**VD: Lu-i Pa-xtơ, Tô- mát, Ê-di-xơn, Mê-kông, Von-ga, Ki-ép, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a,...**)

- Riêng tên người, tên địa danh nước ngoài được gọi như kiểu tên người, tên địa danh Việt Nam (do được phiên âm qua âm Hán Việt nên đã được Việt hoá), thì được viết hoa như tên người, tên địa danh Việt Nam (**VD: Lí Bạch, Đỗ Phủ, Trương Mạn Ngọc, Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên,...**)

3. Tên các cơ quan, đoàn thể, tổ chức chính trị, xã hội; cụm từ chỉ huân, huy chương, danh hiệu, giải thưởng,... được viết hoa chữ cái đầu ở tiếng đầu các bộ phận nêu

nên tính chất “riêng” của tên riêng đó (VD: **Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học sư phạm Hà Nội, Huy hiệu Châu ngoan Bác Hồ,...**)

4. Các chữ cái đầu câu, đầu đoạn, đầu bài, đầu các chương mục, đầu dòng thơ đều phải viết hoa.

5. Một số danh từ chung và đại từ xưng hô cũng có thể được viết hoa để tỏ thái độ kính trọng đối với những người và sự việc mà chúng biểu thị (VD: Việt Nam ta gọi tên **Người** thiết tha)

6. Các sự vật khác (động vật, thực vật, đồ đạc) nếu được đặt tên riêng thì những tên riêng ấy cũng viết hoa theo quy tắc viết hoa tên người (VD: cô Đậu Nành, anh Dừa Hấu, chị Gà Mái Mơ, chú Mướp,...)

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1:

Hãy viết tên 5 bạn cùng tổ em (họ, tên đệm, tên riêng)

Bài 2:

Hãy viết tên 5 địa danh của Việt Nam.

Bài tập 3:

Hãy viết tên 5 người và địa danh vùng dân tộc ít người.

Bài tập 4:

Hãy viết tên 5 người và địa danh nước ngoài (được phiên âm qua âm Hán- Việt)

Bài tập 5:

Hãy viết tên 5 người và địa danh nước ngoài (được phiên âm trực tiếp sang tiếng Việt)

Bài tập 6:

Hãy tìm 5 cụm từ chỉ các tổ chức, đơn vị, cơ quan, đoàn thể,... và viết lại cho đúng quy tắc viết hoa.

VD:

- Công ti Vàng bạc đá quý Sài Gòn.
- Nhà máy Đường Sóc Trăng.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.
- Nhà máy Bóng đèn – Phích nước Hà Nội.
- Chương trình Phát triển Liên hợp quốc.
- Tổ chức Nhi đồng Liên hợp quốc.
- Nhà xuất bản Giáo dục.
- Trường Mần non Sao Mai.
- Viện hàn lâm Văn chương và Nghệ thuật Pháp.

Bài tập 7:

Hãy viết hoa 5 cụm từ chỉ huân, huy chương, danh hiệu, giải thưởng.

VD:

- Huân chương Độc lập.
- Huy chương Anh hùng lao động.
- Kỷ niệm chương Tổ quốc ghi công.
- Giải thưởng Hồ Chí Minh.
- Nhà giáo Ưu tú.
- Huân chương Chiến công hạng nhất.

9- Quy tắc đánh dấu thanh:

A) Ghi nhớ:

- Dấu thanh thường đặt ở trên hoặc dưới âm chính (VD: loá mắt, khoẻ khoắn,...)
- Ở các nguyên âm có dấu mũ thì các dấu thanh được viết hơi cao lệch về bên phải của dấu mũ (VD: **trồng nấ**m**, biển khơi, cố gắng,...**)
- Trong tiếng có nguyên âm đôi mà không có âm cuối vẫn thì dấu thanh được viết ở con chữ thứ nhất của nguyên âm đôi. (VD: **cây mía, lựa chọn, múa hát,...**)
- Trong tiếng có nguyên âm đôi mà có âm cuối vẫn thì dấu thanh được viết ở con chữ thứ hai của nguyên âm đôi (VD: **ước muốn, chai rượu, sợi miến,...**)

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1:

Điền dấu thanh thích hợp vào các tiếng trong các từ sau (giải thích cách điền):

Chiếc thuyền, thua nao, ngon mia, khuc khuyu, (khen) thương, (mong) muôn, thuo nao, (con) sra, khuya khoăt, (hoa) huê, (con) sêu,...

***Ghi chú:** Những tiếng trong ngoặc đơn không phải điền dấu.

.....

10- Cấu tạo tiếng - Cấu tạo vần:

A) Ghi nhớ:

1. Tiếng gồm 3 bộ phận : phụ âm đầu, vần và thanh điệu.

- Tiếng nào cũng có vần và thanh. Có tiếng không có phụ âm đầu.
- Tiếng Việt có 6 thanh: thanh ngang (còn gọi là thanh không), thanh huyền, thanh sắc, thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng.

- 22 phụ âm : **b, c (k,q), ch, d, đ, g (gh), h, kh, l, m, n, nh, ng (ngh), p, ph, r, s, t, tr, th, v, x.**

- 11 nguyên âm: **i, e, ê, u, o, ô, ơ, a, ă, â.**

2. Vần gồm có 3 phần : âm đệm, âm chính, âm cuối.

* Âm đệm:

- Âm đệm được ghi bằng con chữ **u** và **o**.

+ Ghi bằng con chữ **o** khi đứng trước các nguyên âm: **a, ă, e.**

+ Ghi bằng con chữ **u** khi đứng trước các nguyên âm **y, ê, ơ, â.**

- Âm đệm không xuất hiện sau các phụ âm **b, m, v, ph, n, r, g**. Trừ các trường hợp:
 - + sau **ph, b**: **thùng phuy, voan, ô tô buýt** (là từ nước ngoài)
 - + sau **n**: **thê noa, noãn sào** (2 từ Hán Việt)
 - + sau **r**: **roàn roạt**.(1 từ)
 - + sau **g**: **goá** (1 từ)

* Âm chính:

Trong Tiếng Việt, nguyên âm nào cũng có thể làm âm chính của tiếng.

- Các nguyên âm đơn: (11 nguyên âm ghi ở trên)
- Các nguyên âm đôi : Có 3 nguyên âm đôi và được tách thành 8 nguyên âm sau:

+ **iê**:

→ Ghi bằng **ia** khi phía trước không có âm đệm và phía sau không có âm cuối (VD: **mía, tia, kia,...**)

→ Ghi bằng **yê** khi phía trước có âm đệm hoặc không có âm nào, phía sau có âm cuối (VD: **yêu, chuyên,...**)

→ Ghi bằng **ya** khi phía trước có âm đệm và phía sau không có âm cuối (VD: **khuya,...**)

→ Ghi bằng **iê** khi phía trước có phụ âm đầu, phía sau có âm cuối (VD: **tiên, kiến,...**)

+ **uơ**:

→ Ghi bằng **uơ** khi sau nó có âm cuối (VD: **mượn,...**)

→ Ghi bằng **ura** khi phía sau nó không có âm cuối (VD: **mưa,...**)

+ **uô**:

→ Ghi bằng **uô** khi sau nó có âm cuối (VD: **muốn,...**)

→ Ghi bằng **ua** khi sau nó không có âm cuối (VD: **mua,...**)

* Âm cuối:

- Các phụ âm cuối vần : **p, t, c (ch), m, n, ng (nh)**

- 2 bán âm cuối vần : **i (y), u (o)**

B) Bài tập thực hành:

Bài tập 1:

Hãy cho biết cấu tạo vần của các tiếng sau:

Nhoén cười, huy hiệu, hoa huệ, thưở xưa, khuấy khoả, ước muốn gì, khuya khoắt, khuyển giải, tia lửa, mùa quýt, con sứa, con sếu,...

.....

11- Cấu tạo từ Hán Việt (HV): (Dùng cho GV tham khảo để phân biệt với từ thuần Việt)

A) Đặc điểm cấu tạo vần của từ Hán Việt :

- Trong từ HV không có chữ nào mang vần: **ắt, ắc, âng, ên, iêng, iếc, ít, uốt, uôn, ưt, ươt, ươn.**

- Từ HV chỉ có chữ mang vần:

+ **ắc** (*nam bắc, đặc lực, nghi hoặc,...*);

- + **ât** (nhất trí, tất yếu, bất tử, chủ nhật, tổn thất, sự thật,...);
- + **ân** (ân nhân, chân thực, nhân dân, quân đội, kiên nhẫn,...)
- + **ênh** (bệnh viện, pháp lệnh,...)
- + **iết** (khúc triết, hào kiệt, oan nghiệt,...)
- + **uộc** (tổ quốc, chiến cuộc,...)
- + **ich** (lợi ích, du kích, khuyến khích,...)
- + **inh** (binh sĩ, bình định, kinh đô, huynh đệ, quang minh,...)
- + **uông** (cuồng loạn, tình huống,...)
- + **ưc** (chức vụ, đức độ, năng lực,...)
- + **ước** (mưu chước, tân dước,...)
- + **ương** (cương lĩnh, cường quốc,...)
- Chỉ trong từ HV, vần **iết** mới đi với âm đệm (viết là **uyêt**: quyết, quyết, tuyết, huyết,...)
- Từ HV có vần **in** chỉ có trong chữ **tín** (nghĩa là **tin**) (VD: *tín đồ, tín cử, tín nhiệm, tín phiếu*) và chữ **thìn** (*tuổi thìn*).
- Từ HV mang vần **ơn** rất hiếm, chỉ có vài tiếng : *son* (núi), *đơn* (một mình) và chữ **đơn** trong *đơn từ, thực đơn*.

B) Mẹo tr / ch :

- Khi gặp một chữ bắt đầu bằng **ch**, nếu thấy chữ đó mang dấu huyền (`), dấu ngã (~) và dấu nặng (.) thì đây là từ thuần Việt. Ngược lại, một chữ viết với **tr** nếu mang một trong ba dấu thanh nói trên thì chữ đó là chữ HV.

Cụ thể: Tiếng HV mang một trong ba dấu **huyền, ngã, nặng** thì phụ âm đầu chỉ viết **tr** (không viết **ch**): **trà, tràng, trào, trầm, trì, triều, trình, trừ, trùng, truyền, trù** (12 chữ); **trĩ, trữ** (2 chữ), **trạch, trại, trạm, trạng, trận, trập, trệ, trị, triện, triết, triệu, trịnh, trọc, trọng, trợ, trụ, trực, trụy, truyện, trực, trượng** (21 chữ).

- Trong tiếng HV, nếu sau phụ âm đầu là nguyên âm **a** thì hầu hết viết **tr** (không viết **ch**) : **tra, trà, trá, trác, trách, trạch, trai, trại, trạm, trảm, trang, tràng, trảng, trạng, tranh, trào, trảo** (18 chữ).

- Trong tiếng HV, nếu sau phụ âm đầu là nguyên âm **o** hoặc **ơ** thì hầu hết viết **tr** (không viết **ch**): **tróc, trọc, trộng, trở, trợ** (5 chữ).

- Trong tiếng HV, nếu sau phụ âm đầu là **ư** thì phần lớn viết **tr** : **trừ, trữ, trứ, trực, trung, trùng, trước, trương, trường, trưởng, trượng, trượng, trùu** (13 chữ). Viết **ch** chỉ có : **chư, chức, chứng, chương, chưởng, chướng** (7 chữ).

C) Mẹo d / gi / r :

- Phụ âm **r** không bao giờ xuất hiện trong một từ HV.

- Các chữ HV mang dấu ngã (~) và dấu nặng (.) đều viết **d** (**dã man, dạ hội, đồng dạng, diễn viên, hấp dẫn, dĩ nhiên, dũng cảm**).

- Các chữ HV mang dấu sắc (/) và hỏi (?) đều viết **gi** (**giả định, giải thích, giảng giải, giá cả, giám sát, tam giác, biên giới**)

- Các chữ HV có phụ âm đầu viết là **gi** khi đứng sau nó là nguyên âm **a**, mang dấu huyền (̣) và dấu ngang (**Gia đình, giai cấp, giang sơn**). (Ngoại lệ có: **ca dao, danh dự**).

- Chữ HV mang dấu huyền hoặc dấu ngang, âm chính không phải là nguyên âm **a** (mà là một nguyên âm khác) thì phải viết với **d** (**dân gian, tuổi dân, di truyền, dinh dưỡng, do thám**).

.....